Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B01a - DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính:Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	**100**		**1.051.351.783.612**	**823.925.181.876**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**208.962.562.044**	**183.365.332.465**
1. Tiền	111	V.01	208.962.562.044	183.365.332.465
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**637.950.961.236**	**443.387.068.460**
1. Phải thu của khách hàng	131		621.986.952.673	442.373.896.828
2. Trả trước cho người bán	132		15.260.150.346	343.949.538
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	703.858.217	669.222.094
IV. Hàng tồn kho	**140**		**187.602.367.200**	**183.142.169.795**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	187.602.367.200	183.142.169.795
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	**150**		**16.835.893.132**	**14.030.611.156**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.342.937.872	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.124.576.145	13.285.372.250
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.368.379.115	745.238.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**198.613.336.105**	**137.096.780.949**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**183.829.779.919**	**127.278.509.387**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.208.804.343	109.716.045.744
- Nguyên giá	222		426.043.051.329	426.043.051.329
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(371.834.246.986)	(316.327.005.585)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	129.620.975.576	17.562.463.643
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.783.556.186**	**9.818.271.562**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.783.556.186	9.818.271.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		**1.249.965.119.717**	**961.021.962.825**

CÔNG TY C PHN VICEM VT T VN TI XI MNG
Digitally signed by CÔNG TY C PHN VICEM VT T VN TI XI MNG
Date: 2014.10.20 10:19:17 +07:00

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuốiquý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		863.256.822.966	573.447.602.415
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**784.125.945.356**	**461.012.967.305**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	360.000.000.000	84.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		308.689.271.090	317.144.230.176
3. Người mua trả tiền trước	313		3.878.402.151	8.625.922.828
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.242.862.764	2.444.651.674
5. Phải trả người lao động	315		8.058.066.064	8.094.445.705
6. Chi phí phải trả	316	V.17	86.298.259.033	26.158.810.837
9 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.633.868.118	5.853.108.980
11.Quỹ khen thưởng ,Phúc lợi	323		7.325.216.136	8.691.797.105
II. Nợ dài hạn	**330**		**79.130.877.610**	**112.434.635.110**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79.130.877.610	112.434.635.110
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		386.708.296.751	387.574.360.410
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**386.708.296.751**	**387.574.360.410**
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		156.000.000.000	156.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.662.547.973	128.662.547.973
7. Qũi đầu tư phát triển	417		60.612.810.013	57.858.153.319
8. Qũi dự phòng tài chính	418		16.192.783.209	13.714.564.311
9. Qũi khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.185.600.936	6.946.491.488
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.054.554.620	24.392.603.319
II. Nguồn Kinh phí và quĩ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.249.965.119.717	961.021.962.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		931.164.865	931.164.865
5. Ngoại tệ các loại		1.027.913,69 USD	1.848.082 USD

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH PHÒNG KTTKTC	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trịnh Thị Hồng	Phùng Thanh Hồng	Mai Thống Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Đơn vị báo cáo: **Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng**
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	01	VI.25	894.855.178.787	730.664.020.536	2.516.432.615.199	2.530.694.144.162
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10		894.855.178.787	730.664.020.536	2.516.432.615.199	2.530.694.144.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	804.630.250.814	638.834.048.188	2.249.412.747.251	2.252.919.315.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		90.224.927.973	91.829.972.348	267.019.867.948	277.774.828.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	397.232.589	1.161.331.348	2.493.446.454	5.039.004.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.102.007.238	7.546.166.821	23.113.229.776	24.596.774.061
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.914.219.651	7.408.132.906	22.920.272.639	23.723.044.182
8. Chi phí bán hàng	24		67.222.172.996	74.989.115.113	200.176.288.659	218.291.518.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.436.490.786	6.203.154.883	19.997.735.493	20.716.302.423
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.861.489.542	4.252.866.879	26.226.060.474	19.209.238.740
11. Thu nhập khác	31		615.024.631	2.646.195.494	2.750.163.468	5.833.817.473
12. Chi phí khác	32		237.535.594	94.803.456	570.999.190	220.401.624
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		377.489.037	2.551.392.038	2.179.164.278	5.613.415.849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.238.978.579	6.804.258.917	28.405.224.752	24.822.654.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.252.575.287	1.701.064.729	6.281.084.471	6.205.663.647
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.986.403.292	5.103.194.188	22.124.140.281	18.616.990.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		512	327	1.418	1.193

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH PHÒNG KTTKTC	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)	*(Ký, Họ và tên)*	*(Ký, Họ và tên)*
Trịnh Thị Hồng	Phùng Thanh Hồng	Mai Thống Nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	28.405.224.752	24.822.654.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	1. Khấu hao tài sản cố định	55.507.241.401	74.353.414.182
03	2. Các khoản dự phòng		
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	167.632.424	208.405.305
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	(6.330.841.117)
06	5. Chi phí lãi vay	22.920.272.639	23.723.044.182
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ***	**107.000.371.216**	**116.776.677.141**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(195.028.366.606)	(164.736.534.522)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5.888.863.985)	(15.944.413.621)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10.649.859.495	164.543.169.421
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.904.246.825)	(3.933.079.557)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(29.933.187.275)	(22.047.494.339)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.086.032.281)	(7.873.154.770)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.700.495.535	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.076.784.909)	(4.045.112.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**-125.566.755.635**	**62.740.057.753**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác	(69.135.226.438)	(82.237.296)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		78.182.305
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		4.749.972.333
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**(69.135.226.438)**	**4.745.917.342**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.150.000.000.000	1.005.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(907.303.757.500)	(1.016.451.629.664)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.215.005.025)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**220.481.237.475**	**(11.451.629.664)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**25.779.255.402**	**56.034.345.431**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**183.365.332.465**	**273.767.716.238**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(182.025.823)	382.803.761
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**208.962.562.044**	**330.184.865.430**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Phụ trách P.KTTKTC	KT Giám Đốc Phó Giám Đốc
Trịnh Thị Hồng	Phùng Thanh Hồng	Mai Thống Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0130011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 thay đổi ngày 13 tháng 8 năm 2010, vốn đăng ký kinh doanh là 110.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm

Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kú là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	193.328.225	193.994.939
Tiền gửi ngân hàng	208.769.233.819	183.171.337.526
Cộng	**208.962.562.044**	**183.365.332.465**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế TNCN		537.031.862
Bảo hiểm xã hội	131.743.112	-
Các khoản phải thu khác	572.115.105	132.190.232
Cộng	**703.858.217**	**669.222.094**

5. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	14.111.890.533	13.332.700.198
Công cụ, dụng cụ	-	-
Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	173.490.476.667	169.809.469.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**187.602.367.200**	**183.142.169.795**

6. TĂNG. GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.332.982.988	921.045.112	418.437.278.857	351.744.372	426.043.051.329
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm					
- Đầu tư XDCB h.thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	6.332.982.988	921.045.112	418.437.278.857	351.744.372	426.043.051.329
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.181.349.520	685.819.840	311.223.830.503	236.005.721	316.327.005.585
Số tăng trong kỳ	*169.950.420*	*57.464.757*	*55.229.251.219*	*50.575.005*	55.507.241.401
- Khấu hao	*169.950.420*	*57.464.757*	*55.229.251.219*	*50.575.005*	55.507.241.401
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					

Số dư cuối kỳ	4.351.299.940	743.284.597	366.453.081.722	286.580.726	371.834.246.986
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.151.633.468	235.225.272	107.213.448.354	115.738.651	109.716.045.744
Tại ngày cuối kỳ	1.981.683.048	177.760.515	51.984.197.135	65.163.646	54.208.804.343

Tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá 216.888.206.767 đồng, thời gian khấu hao là 7 năm đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tài trợ cho việc mua tàu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Trung

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mở	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				145.593.360	145.593.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ		-	-	-	
Số dư cuối kỳ	0	-	-	145.593.360	145.593.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				145.593.360	145.593.360
Số tăng trong kỳ					
Khấu hao					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ				145.593.360	145.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm				0	0
Tại ngày cuối kỳ	0			0	0

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Thị xã Kiên Giang- Tỉnh Kiên Giang

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình dự án toàn nhà Nhân Chính	*129.620.975.576*	*17.562.463.643*
Cộng	**129.620.975.576**	**17.562.463.643**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	21.772.271	52.827.274
Chi phí sửa chữa lớn	13.319.774.550	9.602.859.233
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.442.009.365	162.585.055
Cộng	**14.783.556.186**	**9.818.271.562**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	360.000.000.000	80.000.000.000
- Vay ngân hàng	360.000.000.000	80.000.000.000
- Vay Tổng Cty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.000.000.000
Cộng	**360.000.000.000**	**84.000.000.000**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	396.841.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.242.862.764	2.047.810.574
Cộng	**2.242.862.764**	**2.444.651.674**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vận chuyển	725.449.051	-
Lãi vay phải trả	849.015.766	707.534.921
Chi phí phải trả tàu biển	3.647.752.773	-
Chi phí phải trả khác	81.076.041.443	25.451.275.916
Cộng	**86.298.259.033**	**26.158.810.837**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	24.387.189	3.012.233
Bảo hiểm y tế	105.429.023	89.521.929
Bảo hiểm thất nghiệp	11.239.592	-
Cổ tức phải trả	3.744.256.872	5.679.261.897
Tiền đặt cọc đầu tàu Star	3.700.495.535	-
Các khoản phải trả khác	46.854.692	80.778.369
Dư có các khoản phải thu	1.205.215	534.552
Cộng	**7.633.868.118**	**5.853.108.980**

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30.09.2014	01.01.2014
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (1)	51.130.877.610	84.434.635.110
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	**79.130.877.610**	**112.434.635.110**

(1) Vay Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009.

Quý I năm 2012 phát sinh vay ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung để mua tàu Comatce Sun.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30.09.2014	%	01.01.2014	%
Vốn góp của Nhà nước	98.208.610.000	62,954%	98.208.610.000	62,954%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.791.390.000	37,046%	57.791.390.000	37,046%
Cộng	**156.000.000.000**		**156.000.000.000**	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*156.000.000.000*	*156.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	*156.000.000.000*	*156.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.600.000*	*15.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**15.600.000**	**15.600.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*15.600.000*	*15.600.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty	**30.09.2014**	**01.01.2014**
- Quỹ đầu tư phát triển	60.612.810.013	57.858.153.319
- Quỹ dự phòng tài chính	16.192.783.209	13.714.564.311
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.185.600.936	6.946.491.488

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
  + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ
  + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty
  + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lđ
  + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty
  + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.855.178.787	730.664.020.536
Cộng	**894.855.178.787**	**730.664.020.536**

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.855.178.787	730.664.020.536
Cộng	**894.855.178.787**	**730.664.020.536**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	804.630.250.814	638.834.048.188
Cộng	**804.630.250.814**	**638.834.048.188**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367.181.492	1.044.176.689
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.051.097	108.571.389
Hoạt động khác		8.583.270
Cộng	**397.232.589**	**1.161.331.348**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.914.219.651	7.408.132.906
Chi phí cho hoạt động tiền gửi		113.379.766
Chi phí tài chính khác (chênh lệch tỷ giá)	187.787.587	24.654.149
Cộng	**7.102.007.238**	**7.546.166.821**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.252.575.287	1.701.064.729
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	**2.252.575.287**	**1.701.064.729**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ năm 2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý III năm 2013.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập	Phụ trách Phòng KTTKTC	KT Giám đốc Phó Giám đốc
Trịnh Thị Hồng	Phùng Thanh Hồng	Mai Thống Nhất

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM
VTVT XI MĂNG

Số: 895 /VTVT-KTTK
(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3 năm 2014)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

2. Mã chứng khoán: VTV

3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh- Hà Nội.

4. Điện thoại: 0438457328 số fax: 0438457186

5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Huỳnh Trung Hiếu.

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của công ty CP Vicem VTVT xi măng lập ngày 20 tháng 10 năm 2014.

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

***Nơi nhận*:**
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTK.

M.S.D.N: 0100106352 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Mai Thống Nhất